

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014**



---

*Hà Nội - Tháng 11 năm 2014*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.405.221.210.180</b>	<b>1.878.738.396.622</b>
(100 = 110+120+130+140+150)				
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>281.445.932.431</b>	<b>284.960.384.538</b>
1. Tiền	111	5.1	70.245.932.431	99.560.384.538
2. Các khoản tương đương tiền	112		211.200.000.000	185.400.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>572.943.925.101</b>	<b>870.716.785.113</b>
1. Phải thu khách hàng	131		466.066.658.066	827.664.201.219
2. Trả trước cho người bán	132		97.256.407.260	53.114.806.908
4. Các khoản phải thu khác	135	5.2	19.136.333.945	14.086.922.874
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.515.474.170)	(24.149.145.888)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.3	<b>516.376.407.920</b>	<b>702.195.987.291</b>
1. Hàng tồn kho	141		516.496.064.415	702.566.805.128
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(119.656.495)	(370.817.837)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>34.454.944.728</b>	<b>20.865.239.680</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.4	1.318.249.352	550.875.372
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.100.492.978	275.822.454
2. Thuế và các khoản khác phải thu	154		12.432.422	5.575.582
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	28.023.769.976	20.032.966.272
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>376.171.941.477</b>	<b>241.724.508.726</b>
(200 = 210+220+240+250+260)				
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>168.159.124.228</b>	<b>91.225.144.429</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	67.147.841.457	74.857.048.698
- Nguyên giá	222		237.248.341.402	235.778.212.432
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(170.100.499.945)	(160.921.163.734)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	1.950.630.786	2.334.284.135
- Nguyên giá	228		10.913.551.854	10.913.551.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.962.921.068)	(8.579.267.719)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	99.060.651.985	14.033.811.596
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	5.9	<b>70.970.821.201</b>	<b>9.768.451.171</b>
1. Nguyên giá	241		73.835.784.229	11.076.525.175
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(2.864.963.028)	(1.308.074.004)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>118.134.229.590</b>	<b>116.439.682.379</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.10	113.312.459.590	110.417.912.379
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.11	4.821.770.000	6.021.770.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>15.576.579.644</b>	<b>19.849.648.328</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	13.757.461.146	13.742.854.645
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.669.578.498	5.918.657.683
3. Tài sản dài hạn khác	268		149.540.000	188.136.000
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		<b>3.331.186.814</b>	<b>4.441.582.419</b>
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.781.393.151.657</b>	<b>2.120.462.905.348</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/09/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>945.704.110.405</b>	<b>1.624.181.308.083</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>944.100.518.160</b>	<b>1.623.977.853.538</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	143.030.067.703	386.573.223.066
2. Phải trả người bán	312		322.422.635.061	326.526.023.665
3. Người mua trả tiền trước	313		69.492.623.783	620.111.523.612
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	56.715.099.515	74.642.713.451
5. Phải trả người lao động	315		57.650.205.402	46.637.092.628
6. Chi phí phải trả	316	5.15	82.076.046.716	18.225.105.819
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	45.183.162.517	41.643.312.048
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	5.17	153.433.448.928	102.311.446.904
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		14.097.228.535	7.307.412.345
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.603.592.245</b>	<b>203.454.545</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		280.441.721	199.200.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		818.207.745	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		504.942.779	4.254.545
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+ 430)</b>	<b>400</b>		<b>801.222.992.890</b>	<b>462.341.492.281</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.18	<b>801.222.992.890</b>	<b>462.341.492.281</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		201.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.726.187.500	4.726.187.500
3. Vốn khác của CSH	413		6.886.924.872	5.011.985.488
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4.320.000)	-
5. Chênh lệch đánh giá tài sản	415		432.841.146	432.841.146
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1.691.972.646	(1.202.574.565)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		20.801.830.931	15.826.517.442
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		17.585.970.291	12.915.963.569
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		548.101.585.504	244.630.571.701
<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>34.466.048.362</b>	<b>33.940.104.984</b>
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.781.393.151.657</b>	<b>2.120.462.905.348</b>

Người lập biểu



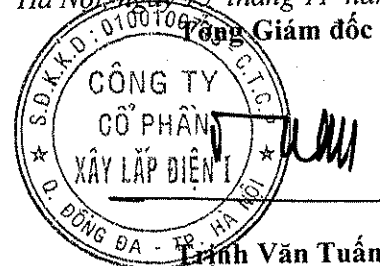
Trương Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Việt

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2014



Trần Văn Tuấn

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2014

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>TM</b>	<b>30/09/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
4. Nợ khó đòi đã xử lý		12.373.726.137	12.373.726.137
5. Ngoại tệ các loại (USD)		23.946,53	10.175,30

Người lập biểu



Trương Thị Hạnh

Kế toán trưởng



Trần Thị Minh Việt

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trịnh Văn Tuấn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

MÃU B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		699.163.742.305	447.809.439.275	2.268.470.728.959	1.067.509.286.110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.19	699.163.742.305	447.809.439.275	2.268.470.728.959	1.067.509.286.110
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	550.258.783.938	374.839.928.243	1.716.054.968.794	856.352.419.155
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		148.904.958.367	72.969.511.032	552.415.760.165	211.156.866.955
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	2.345.933.000	216.160.010	5.481.668.237	1.569.091.283
7. Chi phí tài chính	22	5.22	3.236.301.714	14.308.247.840	10.799.084.031	38.128.144.342
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.929.497.296	14.201.499.043	10.264.273.565	37.736.638.612
8. Chi phí bán hàng	24		6.433.257.819	3.299.801.291	19.233.724.375	11.724.030.731
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.786.405.301	22.169.577.408	57.312.057.073	71.400.389.151
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		113.794.926.533	33.408.044.503	470.552.562.923	91.473.394.014
11. Thu nhập khác	31	5.23	978.021.392	245.454.543	1.728.806.862	1.817.413.961
12. Chi phí khác	32	5.23	1.840.248.788	476.873.470	3.535.429.628	1.808.436.899
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(862.227.396)	(231.418.927)	(1.806.622.766)	8.977.062
14. Tổng lợi nhuận KT trước thuế(50 = 30+40)	50		112.932.699.137	33.176.625.576	468.745.940.157	91.482.371.076
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.24	26.264.488.870	9.107.068.156	100.408.105.999	28.121.196.048
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.25	(743.164.851)	(687.399.911)	5.067.286.930	(4.533.074.560)
17. Lợi nhuận sau TNDN (60 = 50-51-52)	60		87.411.375.118	24.756.957.331	363.270.547.228	67.894.249.588
17.1. Lợi nhuận sau thuế cổ đông thiểu số	61		87.361.143	(42.255.359)	735.554.112	1.274.445.933
17.2. Lợi nhuận sau thuế của các cổ đông của công ty mẹ (62=60-61)	62		87.324.013.975	24.799.212.690	362.534.993.116	66.619.803.655
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.26	4.345	1.908	19.379	5.125

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

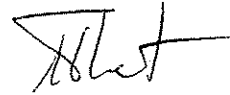
Hà nội ngày 15 tháng 11 năm 2014

**Người lập biểu**



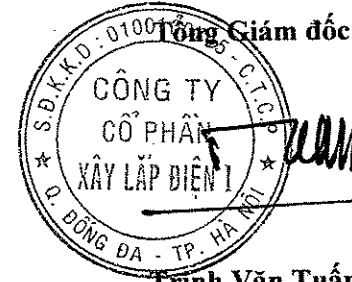
**Trương Thị Hạnh**

**Kế toán trưởng**



**Trần Thị Minh Việt**

**Tổng Giám đốc**



**Trịnh Văn Tuấn**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	MS	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2014	Năm 2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	0	468.745.940.157	91.482.371.076
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	16.242.453.815	13.751.639.463
- Các khoản dự phòng	03	36.237.168.964	15.594.843.058
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	0	-	(3.744.900)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.490.254.181)	(4.086.969.728)
- Chi phí lãi vay	06	10.264.273.565	37.736.638.612
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	0	523.999.582.320	154.474.777.581
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	300.446.420.594	(96.419.453.440)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	158.540.976.501	(471.560.885.591)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(486.327.471.976)	384.056.760.403
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(781.980.481)	(3.346.398.165)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(10.274.828.595)	(39.276.777.362)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(95.125.247.473)	(12.384.952.765)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	635.343.601	4.332.807.072
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(6.221.407.923)	(7.102.921.165)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	384.891.386.568	(87.227.043.432)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(138.193.311.472)	(10.761.817.643)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	744.454.546	433.476.363
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(20.207.226.168)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.200.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	5.481.668.237	1.569.091.283
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	(130.767.188.689)	(28.966.476.165)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	496.068.554.380	862.842.113.174
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(739.611.709.743)	(741.704.325.458)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.095.494.623)	(2.177.987.672)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC</b>	40	(257.638.649.986)	118.959.800.044
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50	(3.514.452.107)	2.766.280.447
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	284.960.384.538	74.723.627.463
<b>Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61	-	3.744.900
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	70	281.445.932.431	77.493.652.810

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2014

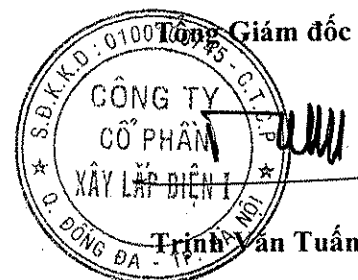
Người lập biểu

Kế toán trưởng




Trương Thị Hạnh

Trần Thị Minh Việt



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2014

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008651 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 06 tháng 08 năm 2014 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới 0100100745.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh: Power Construction Joint Stock Company No 1

Tên viết tắt: PCC 1

Trụ sở chính: Số 18 Lý Văn Phúc, phường Cát Linh, quận Đống Đa, TP Hà Nội, Việt Nam.

Các Công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I – Hà Nội	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, Văn Quán, Q. Hà Đông, Thành phố Hà Nội
2. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I – Đại Mỗ	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
3. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I - Miền Nam	Cao ốc An Khang, số 28 Đường 19, Khu phố 5, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I – Mỹ Đình	Số 138 Trần Bình, P. Mỹ Đình 2, Q Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
5. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I – Hoàng Mai	Số 471 đường Nguyễn Tam Trinh, phường Hoàng Văn Thu, quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội
6. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp Điện I – Nàng Hương	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
7. Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh – Huyndai	Tổ 23, thị trấn Đông Anh, thành phố Hà Nội
8. Công ty Cổ phần Tư vấn Điện I	Số 583 Km 9 đường Nguyễn Trãi, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội
9. Công ty Cổ phần Hóa phẩm Phụ gia Việt Nam	P. Xuân Phương, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
10. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện I – Miền Bắc	Phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội
11. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện I- Từ Liêm	Xã Xuân Phương, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội (Thành lập ngày 01/01/2013)
12. Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp điện I- Hà Đông	Văn La, phường Văn Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội (Thành lập ngày 01/01/2013)
13. Công ty CP Đầu Tư An Phú	Cụm CN Tân Tiến, Xã Tân Tiến, Huyện Văn Giang, Hưng Yên
14. Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	SN 157, Tổ dân phố 16, Phường Tân Thanh, TP Điện Biên Phủ, Tỉnh Lai Châu.



**1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Kinh doanh bất động sản: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản;
- Tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác đô thị, nhà chung cư cao tầng;
- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;
- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;
- Khai thác và chế biến đá các loại;
- Đào tạo nghề xây lắp điện;
- Tư vấn đầu tư, khảo sát, thiết kế xây dựng các công trình điện, công nghiệp, dân dụng, tư vấn giám sát, đền bù, giải phóng mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, du lịch và các dịch vụ khác;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Sản xuất kinh doanh, thiết bị, kết cấu thép, kim khí, vật liệu xây dựng, vật liệu và phụ kiện công trình điện, chế tạo thiết bị xây dựng, thiết bị phi tiêu chuẩn, lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, đường dây cáp quang;
- Sản xuất, kinh doanh điện;
- Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Tư vấn quản lý dự án thủy điện, quản lý sau đầu tư thủy điện.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Năm tài chính/Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.  
Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ 01/07/2014 đến 30/09/2014

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

**Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tổ hợp Công ty mẹ và Công ty con được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu*****Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm hạch toán vào Doanh thu hoạt động tài chính hoặc Chi phí hoạt động tài chính.

Số dư các tài sản bằng tiền hoặc tương đương tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu tài chính và chi phí tài chính trong kỳ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay gặp các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<b><u>Thời gian khấu hao (năm)</u></b>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Dụng cụ quản lý	03 - 06
Tài sản khác	04 - 05

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban giám đốc công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

**Đầu tư vào Công ty con**

Đầu tư vào công ty con là khoản đầu tư mà thông qua đó, bên đầu tư nắm giữ quyền kiểm soát đối với bên nhận đầu tư. Phần vốn góp của Công ty mẹ vào công ty con được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ. Các khoản lợi nhuận từ hoạt động của công ty con được ghi nhận trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ khi có quyết định chính thức về việc phân chia lợi nhuận của Hội đồng Quản trị (hoặc Đại hội cổ đông), Hội đồng thành viên Công ty con.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Các khoản phải trả**

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác không chịu lãi và được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Hợp đồng xây dựng**

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến Hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của Hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	7.561.324.216	6.753.010.085
Tiền gửi ngân hàng	62.684.608.215	92.807.374.453
Các khoản tương đương tiền	211.200.000.000	185.400.000.000
<b>Tổng</b>	<b>281.445.932.431</b>	<b>284.960.384.538</b>

**5.2 Phải thu khác**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng các đội, ban chỉ huy công trình	13.577.301.216	5.458.372.413
Phải thu tiền BHXH của các phòng ban	613.239.256	623.610.283
Phải thu khác	4.945.793.473	8.004.940.178
<b>Tổng</b>	<b>19.136.333.945</b>	<b>14.086.922.874</b>

**5.3 Hàng tồn kho**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.649.940.140	139.504.020
Nguyên liệu, vật liệu	177.479.906.111	59.069.688.885
Công cụ, dụng cụ	984.486.724	843.899.632
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	336.381.731.440	642.429.224.429
Thành phẩm	0	56.074.611
Hàng hoá	0	7.260.908
Hàng gửi đi bán	0	21.152.643
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(119.656.495)	(370.817.837)
<b>Tổng</b>	<b>516.376.407.920</b>	<b>702.195.987.291</b>

**5.4 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.318.249.352	550.875.372
<b>Tổng</b>	<b>1.318.249.352</b>	<b>550.875.372</b>

**5.5 Tài sản ngắn hạn khác**

	30/09/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	27.567.937.642	19.379.299.782
Cầm cố kỹ quý, ký cược ngắn hạn	455.832.334	653.666.490
<b>Tổng</b>	<b>28.023.769.976</b>	<b>20.032.966.272</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu B 09a – DN/HN

**5.6 Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 1/1/2014	56.736.491.080	127.623.605.281	45.481.708.573	5.286.537.513	649.869.985	235.778.212.432
Tăng trong kỳ	-	5.507.554.358	250.000.000	1.418.558.182	-	7.176.112.540
Mua trong kỳ		5.507.554.358	250.000.000	1.418.558.182		7.176.112.540
Tăng khác						0
Giảm trong kỳ	3.333.380.109	996.949.937	1.273.580.797	0	102.072.727	5.705.983.570
Thanh lý, nhượng bán	3.333.380.109	996.949.937	1.273.580.797		102.072.727	5.705.983.570
Chuyển xuống CCDC						0
<b>Số dư tại 30/09/2014</b>	<b>53.403.110.971</b>	<b>132.134.209.702</b>	<b>44.458.127.776</b>	<b>6.705.095.695</b>	<b>547.797.258</b>	<b>237.248.341.402</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 1/1/2014	33.630.896.912	95.373.328.023	28.828.201.981	2.753.025.614	335.711.204	160.921.163.734
Tăng trong kỳ	2.878.735.097	6.508.834.667	2.931.624.230	764.242.685	108.079.158	13.191.515.837
Khấu hao trong kỳ	2.878.735.097	6.508.834.667	2.931.624.230	764.242.685	108.079.158	13.191.515.837
Tăng khác						0
Giảm trong kỳ	2.217.728.733	582.005.072	1.135.891.281	0	76.554.540	4.012.179.626
Thanh lý, nhượng bán	2.217.728.733	582.005.072	1.135.891.281		76.554.540	4.012.179.626
Chuyển xuống CCDC						0
<b>Số dư tại 30/09/2014</b>	<b>34.291.903.276</b>	<b>101.300.157.618</b>	<b>30.623.934.930</b>	<b>3.517.268.299</b>	<b>367.235.822</b>	<b>170.100.499.945</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại 01/01/2014	23.105.594.168	32.250.277.258	16.653.506.592	2.533.511.899	314.158.781	74.857.048.698
Tại 30/09/2014	19.111.207.695	30.834.052.084	13.834.192.846	3.187.827.396	180.561.436	67.147.841.457



**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I**

Bảo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a – DN/HN

**5.7 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư tại 1/1/2014	10.634.265.854	279.286.000	10.913.551.854
Số tăng trong kỳ	-		-
Số giảm trong kỳ	-		-
<b>Số dư tại 30/09/2014</b>	<b>10.634.265.854</b>	<b>279.286.000</b>	<b>10.913.551.854</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư tại 1/1/2014	8.379.471.035	199.796.684	8.579.267.719
Số tăng trong kỳ	356.253.624	27.399.725	383.653.349
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	356.253.624	27.399.725	383.653.349
Số giảm trong kỳ			-
<b>Số dư tại 30/09/2014</b>	<b>8.735.724.659</b>	<b>227.196.409</b>	<b>8.962.921.068</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại 01/01/2014	2.254.794.819	79.489.316	2.334.284.135
Tại 30/09/2014	<b>1.898.541.195</b>	<b>52.089.591</b>	<b>1.950.630.786</b>

**5.8 Xây dựng cơ bản dở dang**

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí xây dựng Thủy điện Trung Thu	49.101.761.820	13.886.863.779
Chi phí xây dựng Thủy điện Bảo Lâm	43.713.683.393	
Mua sắm tài sản	4.051.565.455	70.160.362
Sửa chữa lớn TSCĐ		76.787.455
Chi phí xây dựng dở dang khác	2.193.641.317	
<b>Tổng</b>	<b>99.060.651.985</b>	<b>13.957.024.141</b>

**5.9 Bất động sản đầu tư**

	Nhà VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	11.076.525.175	11.076.525.175
Số tăng trong kỳ	62.759.259.054	62.759.259.054
Số giảm trong kỳ		-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>73.835.784.229</b>	<b>73.835.784.229</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.308.074.004	1.308.074.004
Số tăng trong kỳ	1.556.889.024	1.556.889.024
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.556.889.024	1.556.889.024
Số giảm trong kỳ		-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.864.963.028</b>	<b>2.864.963.028</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	9.768.451.171	9.768.451.171
Tại ngày cuối kỳ	<b>70.970.821.201</b>	<b>70.970.821.201</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a – DN/HN

**5.10 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty Cổ phần gang thép Cao Bằng		
<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	24,80%	24,80%
<i>Số tiền đã góp</i>	113.312.459.590	110.417.912.379
<b>Tổng đầu tư vào công ty LD liên kết</b>	<b>113.312.459.590</b>	<b>110.417.912.379</b>

Công ty Cổ phần gang thép Cao Bằng hoạt động kinh doanh chính trong lĩnh vực khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.

**5.11 Đầu tư dài hạn khác**

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon		
<i>Cổ phần cam kết mua</i>	400.000	400.000
<i>Số tiền đã góp</i>	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon		
<i>Cổ phần cam kết mua</i>		300.000
<i>Số tiền đã góp</i>		1.200.000.000
Ngân hàng BIDV		
<i>Cổ phần sở hữu</i>	46.431	44.420
<i>Số tiền đã mua</i>	821.770.000	821.770.000
<b>Tổng số tiền đầu tư dài hạn</b>	<b>4.821.770.000</b>	<b>6.021.770.000</b>

Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, vốn điều lệ 40.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon có ngành nghề kinh doanh chính là thăm dò, khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản, vốn điều lệ 20.000.000.000 đồng. Ngày 18/08/2014 Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon cho ông Trần Hồng Trường.

**5.12 Chi phí trả trước dài hạn**

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	5.740.057.996	8.146.171.964
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	4.839.747.217	3.529.226.957
Thuê đất nhà xưởng	1.379.475.268	1.574.145.003
Hoàn thiện nhà văn phòng làm việc	1.671.777.654	
Tiền thuê nhà trả trước nhiều năm		320.710.906
Chi phí trả trước dài hạn khác	126.403.011	172.599.815
<b>Tổng</b>	<b>13.757.461.146</b>	<b>13.742.854.645</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a – DN/HN

**5.13 Vay và nợ ngắn hạn**

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển	68.908.989.608	221.459.898.891
Ngân hàng Công thương Hà Tây	6.814.956.850	30.493.327.471
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	10.594.679.739	62.786.946.599
Ngân hàng TMCP Quân đội	4.550.000.000	40.883.459.798
Ngân hàng Shinhan VN- CN Hà Nội	38.984.445.506	17.885.386.707
Vay cá nhân	13.176.996.000	13.064.203.600
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>Tổng</b>	<b>143.030.067.703</b>	<b>386.573.223.066</b>

**5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	5.840.771.526	30.282.909.125
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.862.222.706	43.607.238.939
Thuế thu nhập cá nhân	477.521.778	582.480.778
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	534.449.105	169.815.252
Các loại thuế khác	134.400	269.357
<b>Tổng</b>	<b>56.715.099.515</b>	<b>74.642.713.451</b>

**5.15 Chi phí phải trả**

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí các công trình xây lắp	63.646.015.468	9.898.863.461
Chi phí DA TTTM và nhà ở Mỹ Đình	17.248.833.068	
Chi phí vận chuyển	596.970.013	1.876.794.004
Chi phí lãi vay	92.135.041	201.633.458
Chi phí nguyên vật liệu	26.698.372	6.001.348.518
Chi phí khác	465.394.754	246.466.378
<b>Tổng</b>	<b>82.076.046.716</b>	<b>18.225.105.819</b>

**5.16 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác**

	30/09/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	1.192.483.671	1.340.605.079
Bảo hiểm xã hội	1.884.418.757	1.463.986.772
Bảo hiểm y tế	331.293.430	299.619.848
Bảo hiểm thất nghiệp	202.374.963	152.528.848
Phải trả phải nộp khác	41.572.591.696	38.386.571.501
<b>Tổng</b>	<b>45.183.162.517</b>	<b>41.643.312.048</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a – DN/HN

**5.19 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu HĐ xây lắp	561.475.163.139	242.605.210.614	1.154.029.628.423	575.946.642.593
Doanh thu gia công SP	136.682.194.171	199.846.038.286	385.091.696.897	450.967.493.791
Doanh thu bán hàng hóa	0	471.798.861	62.253.024	24.205.269.183
Doanh thu KD BĐSĐT	0	1.059.773.562	710.985.863.335	3.146.778.515
Doanh thu khác	1.006.384.995	3.826.617.952	18.301.287.280	13.243.102.028
<b>Tổng</b>	<b>699.163.742.305</b>	<b>447.809.439.275</b>	<b>2.268.470.728.959</b>	<b>1.067.509.286.110</b>
Các khoản giảm trừ			0	
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>699.163.742.305</b>	<b>447.809.439.275</b>	<b>2.268.470.728.959</b>	<b>1.067.509.286.110</b>

**5.20 Giá vốn hàng bán**

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Giá vốn HĐ xây lắp	428.003.326.663	199.203.301.058	909.788.616.406	457.476.712.111
Giá vốn gia công SP	121.333.183.913	173.571.904.965	341.040.671.692	366.959.023.146
Giá vốn của hàng hóa	0	466.731.430	126.962.428	23.855.087.138
Giá vốn KD BĐSĐT	0	320.657.567	449.418.320.626	698.872.715
Giá vốn khác	922.273.363	1.277.333.223	15.840.264.173	8.339.555.495
Dự phòng giảm giá HTK	0	0	(159.866.531)	(976.831.450)
<b>Tổng</b>	<b>550.258.783.939</b>	<b>374.839.928.243</b>	<b>1.716.054.968.794</b>	<b>856.352.419.155</b>

**5.21 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.213.068.738	213.470.470	5.338.671.773	1.109.080.238
Cổ tức lợi nhuận được chia	-	-	0	400.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã TH	132.732.060	-	132.864.262	53.576.605
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa TH	-	-	0	3.744.900
Doanh thu tài chính khác	132.202	2.689.540	10.132.202	2.689.540
<b>Tổng</b>	<b>2.345.933.000</b>	<b>216.160.010</b>	<b>5.481.668.237</b>	<b>1.569.091.283</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a – DN/HN

**5.22 Chi phí tài chính**

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	2.929.497.296	14.201.499.043	10.264.273.565	37.736.638.612
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã TH	306.804.418	106.748.797	534.810.466	329.594.157
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa TH	-	-	0	61.911.573
Chi phí khác	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>3.236.301.714</b>	<b>14.308.247.840</b>	<b>10.799.084.031</b>	<b>38.128.144.342</b>

**5.23 Thu nhập khác/Chi phí khác**

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Thu nhập khác</b>				
Thu nhập từ thanh lý tài sản	700.403.425	-	779.754.189	1.176.037.164
Thu nhập khác	277.617.967	245.454.543	949.052.673	641.376.797
<b>Tổng</b>	<b>978.021.392</b>	<b>245.454.543</b>	<b>1.728.806.862</b>	<b>1.817.413.961</b>
<b>Chi phí khác</b>				
Chi phí từ thanh lý tài sản	1.766.691.904	-	2.885.747.845	1.175.419.894
Chi phí khác	73.556.882	476.873.470	649.681.781	633.017.005
<b>Tổng</b>	<b>1.840.248.786</b>	<b>476.873.470</b>	<b>3.535.429.626</b>	<b>1.808.436.899</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(862.227.394)</b>	<b>(231.418.927)</b>	<b>(1.806.622.764)</b>	<b>8.977.062</b>

**5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty mẹ	23.730.954.221	6.669.576.142	92.091.720.756	15.729.019.169
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại công ty con	2.533.534.649	1.036.369.504	8.316.385.243	7.474.613.521
Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	1.016.633.712	-	4.533.074.560
Thuế TNND hoãn lại năm trước năm nay đã thực hiện	-	384.488.798	-	384.488.798
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>26.264.488.870</b>	<b>9.107.068.156</b>	<b>100.408.105.999</b>	<b>28.121.196.048</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a – DN/HN

**5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Quý 3 năm 2014 VNĐ	Quý 3 năm 2013 VNĐ	9 tháng đầu năm 2014 VNĐ	9 tháng đầu năm 2013 VNĐ
Chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản		(745.840.154)		(4.262.281.002)
Hoàn nhập chi phí thuế TNDN 1% tạm nộp đối với doanh thu thu tiền theo tiến độ từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản			5.658.097.597	
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Cty Hyundai Đông Anh		(270.793.558)	(141.803.461)	(270.793.558)
CP thuế TNDN hoãn lại tương ứng với lãi chưa thực hiện	(743.164.851)	329.233.801	(1.267.214.951)	
CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc điều chỉnh dự phòng đầu tư tài chính			818.207.745	
CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(743.164.851)</b>	<b>(687.399.911)</b>	<b>5.067.286.930</b>	<b>(4.533.074.560)</b>

**5.26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 3 năm 2014	Quý 3 năm 2013	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế của các cổ đông của công ty	87.324.013.975	24.799.212.690	362.534.993.116	66.619.803.655
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phiếu phổ thông	87.324.013.975	24.799.212.690	362.534.993.116	66.619.803.655
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ (CP)	20.099.568	13.000.000	18.707.547	13.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.345</b>	<b>1.908</b>	<b>19.379</b>	<b>5.125</b>

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 10.000đ/cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2014 đến ngày 30/09/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

MẪU B 09a – DN/HN

**6. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2013 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

**Người lập biểu**



**Trương Thị Hạnh**

**Kế toán trưởng**



**Trần Thị Minh Việt**

*Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2014*

**Tổng Giám đốc**



**Trịnh Văn Tuấn**

